TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HỒNG NGỰ** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 11-5-2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Nông Phú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lâm Văn Bình.

2. Ông Nguyễn Tuấn Lam.

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Thị Êm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2021/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2021, về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị M, sinh năm 1998. Địa chỉ: Khóm L2, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang; có đơn xin vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Anh T, sinh năm 1994. Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3. *Người tham gia tố tụng khác:*

Người làm chứng: Bà P, sinh năm 1969. Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11 tháng 12 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị M, trình bày: Về hôn nhân, chị và anh T do mai mối, chị cũng đồng ý, rồi tiến tới hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới vào ngày 02/10/2014 (âm lịch) và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh

Đồng Tháp. Sau khi cưới thì vợ chồng lên tỉnh Bình Dương đi làm và sinh sống. Trước đây, chị và anh T kết hôn và đã ly hôn vào năm 2018, vì thương con nên chị kết hôn lại với anh T nhưng cuộc sống vợ chồng không hòa hợp được. Anh T cũng đi làm nhưng ham chơi nhiều hơn, cá độ đá banh, thua nhiều tiền, chị đứng ra trả nhưng anh T không sửa đổi, không lo làm ăn mà thích chơi bời. Chị đã khuyên nhiều lần, anh T không bỏ. Ngoài ra, anh T hay ghen vô cớ, hay kiếm chuyện với chị làm cho cuộc sống vợ chồng ngày càng căng thẳng và không thể hàn gắn được. Chị và anh T không sống chung từ tháng 11 năm 2020, anh T yêu cầu chia vàng chung của vợ chồng. Sau đó, anh T về quê và không còn chung sống với chị nữa. Ngày 20/12/2020, anh T nói chị ngoại tình và đánh chị tại phòng trọ, có nhiều người sống cùng nhà trọ chứng kiến. Chị không có báo chính quyền địa phương nhưng có đi bệnh viện khám, không có thương tích lớn nên không có nhập viện, bác sĩ cho về nhà nghỉ ngơi. Nhận thấy tình cảm không còn, hôn nhân không thể hàn gắn được chị yêu cầu được ly hôn với anh T. Về việc nuôi con chung: Vợ chồng chung sống có 01 con chung tên K, sinh ngày 11/6/2016 , hiện đang sống cùng anh T, chị thống nhất giao cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng và chị không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và về nợ chung: Vợ chồng chung sống không có tài sản chung và không nợ ai cũng không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tiến hành tố tụng, bị đơn anh T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định nhưng anh T vẫn không có mặt cũng như không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình cho Tòa án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 31 tháng 3 năm 2021, người làm chứng Bà P, trình bày: Bà là mẹ ruột của anh T, mẹ chồng chị M, bà không có mâu thuẫn gì với anh T, chị M. Vợ chồng chị M, anh T cưới khoảng 6, 7 năm trước. Sau khi cưới thì sống bên chồng một thời gian, rồi đi Thành phố Hồ Chí Minh làm và gửi con cho bà chăm sóc. Trong quá trình chung sống, vợ chồng chị M phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do hợp nhau, anh T nghi ngờ chị M có tình cảm với người khác nên thường xuyên cự cải nhau. Khoảng năm 2019, vợ chồng chị M, anh T có đến Tòa án làm thủ tục ly hôn. Sau đó không lâu thì hàn gắn tình cảm và đến Ủy ban nhân dân xã T đăng ký kết hôn lại, nay lại tiếp tục mâu thuẫn. Bà nghe anh T nói là vợ chồng anh T chị M cải nhau về chuyện tình cảm. Khi Tòa án gửi thông báo đến nhà, anh T có biết nhưng do đi làm nên không đến Tòa án được. Bà nghe anh T nói nếu chị M kiên quyết ly hôn thì tùy Tòa án giải quyết theo quy định. Còn con chung thì vợ chồng chị M, anh T có 01 con chung tên K, sinh năm 2016, chị M gửi cho bà chăm sóc từ nhỏ, hiện tại cháu K đang sống chung với anh T và bà. Anh T có yêu cầu được nuôi cháu K, không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung thì không có.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn cho chị M được ly hôn với anh T. Về con chung: Giao con chung K, sinh ngày 11/6/2016, cho anh T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chị M không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Không có. Về nợ chung: Nguyên đơn trình bày không có nên không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị M khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh T là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, quy định tại Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn chị M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn anh T, người làm chứng Bà P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có yêu cầu phản tố nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự và người làm chứng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Quan hệ hôn nhân giữa chị M và anh T được pháp luật công nhận, vì tuy anh chị đã ly hôn nhưng sau đó đã hàn gắn, tiếp tục chung sống, có đăng ký kết hôn lại ngày 21 tháng 10 năm 2019, theo giấy chứng nhận kết hôn số 105 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Xét, yêu cầu của chị M là có căn cứ để chấp nhận, vì trong quá trình chung sống giữa chị M, anh T phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, anh T có hành vi bạo lực gia đình với chị M. Vợ chồng chị M, anh T đã không còn sống chung hơn 06 tháng. Theo thông tin từ gia đình anh T thì anh T biết việc chị M yêu cầu ly hôn và cũng thống nhất. Anh T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các Thông báo và Quyết định đã 04 lần nhưng anh T vẫn không có văn bản ghi ý kiến, không đến Tòa án hòa giải với chị M để vợ chồng hàn gắn, không thể hiện ý chí muốn đoàn tụ. Điều này cho thấy hôn nhân giữa chị M, anh T không thể hàn gắn được, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu cho chị M được ly hôn với anh T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[5] Về con chung, chị M, anh T cùng ý kiến, không trái quy định pháp luật nên chấp nhận: Anh T được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên K, sinh ngày 11/6/2016, chị M không phải cấp dưỡng nuôi con do anh T chưa yêu cầu. Khi có yêu cầu giải quyết theo quy định chung.

[6] Về quyền thăm nom con: Chị M được quyền thăm nom con chung theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[8] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có căn cứ nên chấp nhận

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Buộc nguyên đơn chị M chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số BI/2019/0012951, ngày 14 tháng 01 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 53, khoản 1 Điều 56, khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị M. Cho chị M được ly hôn với anh T.

2. Về con chung:

2.1. Anh T được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên K, sinh ngày 11 tháng 6 năm 2016.

2.2. Chị M không phải cấp dưỡng nuôi con.

2.3. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung: Tòa án chưa xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị M chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số BI/2019/0012951,

ngày 14 tháng 01 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân dự huyện Hồng Ngự, đã nộp xong án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự không có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn, nếu có;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Nông Phú